Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4002.99.30

Mã HS	4002.99.30
Mô tả hàng hóa	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:31:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40029930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6358
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6358
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6358
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6147
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6108
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6108
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6108
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6108
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6108
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6108
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6152
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6152
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6152
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6152

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6152
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6152
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6150
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6150
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6150
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6150
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6150
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6150
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6158
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6114
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6110
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6110
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6110
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6110
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6110
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6110
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6134
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6134
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6134
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6134
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6134
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6134
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6176
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6176
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6176
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6176
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6176
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6161
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6161
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6161
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6161
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6161
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6161
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D6164
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E6164
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F6164
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G6164
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H6164
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6164
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6149
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6149
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6149
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6149
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6149
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6149
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6151
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6151
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6151
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6151
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6151
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6136
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6136
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6136
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6136
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6136
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6136
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6136
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6154
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6154
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6154
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6154
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6154
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6154
RCEP B	2022	2022	0	B!D6154
RCEP B	2023	2023	0	B!E6154
RCEP B	2024	2024	0	B!F6154
RCEP B	2025	2025	0	B!G6154
RCEP B	2026	2026	0	B!H6154
RCEP B	2027	2027	0	B!I6154
RCEP C	2022	2022	0	C!D6154
RCEP C	2023	2023	0	C!E6154
RCEP C	2024	2024	0	C!F6154
RCEP C	2025	2025	0	C!G6154
RCEP C	2026	2026	0	C!H6154
RCEP C	2027	2027	0	C!I6154
RCEP D	2022	2022	0	D!D6154

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6154
RCEP D	2024	2024	0	D!F6154
RCEP D	2025	2025	0	D!G6154
RCEP D	2026	2026	0	D!H6154
RCEP D	2027	2027	0	D!I6154
RCEP E	2022	2022	0	E!D6157
RCEP E	2023	2023	0	E!E6157
RCEP E	2024	2024	0	E!F6157
RCEP E	2025	2025	0	E!G6157
RCEP E	2026	2026	0	E!H6157
RCEP E	2027	2027	0	E!I6157
RCEP F	2022	2022	0	F!D6154
RCEP F	2023	2023	0	F!E6154
RCEP F	2024	2024	0	F!F6154
RCEP F	2025	2025	0	F!G6154
RCEP F	2026	2026	0	F!H6154
RCEP F	2027	2027	0	F!I6154
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F5696
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G5696
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H5696
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I5696

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4002.99 có 3 dòng thuế; dòng 4002.99.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR).	4002.99.40 Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn; 4002.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4002.99.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4002.99.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4002.99.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4002.99.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6358), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.